CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
DN: O, VN, S, Ninh Kh, L, Phường Vĩnh Ba, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2101674369
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.29 14:49:03+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban lãnh đạo	**02 – 05**
Báo cáo kết quả công tác soát xét	**06 – 07**
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13 – 14
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	15 – 47

CÔNG TY CỔ PHẦN SARA VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Sara Việt Nam trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101476469, được cấp lại mã số doanh nghiệp từ ĐKKD số 0103004132 ngày 12 tháng 4 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 23 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 được cấp ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 23: 431.999.740.000 đồng.
Vốn thực góp tại ngày 30/06/2025: 431.999.740.000 đồng

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Phòng 1406, tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại	:	024 32007901
Fax	:	04 2818180
Email	:	contact@sara.vn
Mã số thuế	:	0 1 0 1 4 7 6 4 6 9

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 08 đến trang 47).

Sự kiện phát sinh trong và sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam đã có nhiều năm kinh doanh trong ngành trang thiết bị y tế. Đứng trước nhu cầu ngày càng tăng cao về dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế tại nhà, học hỏi từ mô hình trung tâm truyền dịch – được xây dựng và vận hành theo tiêu chuẩn an toàn quốc tế của Nhật Bản – chuyên cung cấp các dịch vụ truyền thuốc, vitamin, đạm, trị liệu và truyền nước nhằm nâng cao sức khỏe bệnh nhân, đang dần trở thành xu hướng phổ biến tại nhiều quốc gia như Nhật Bản, Mỹ, Thái Lan. Tuy nhiên, tại Việt Nam, mô hình này vẫn còn khá mới mẻ và chưa được triển khai rộng rãi. Đồng thời các dự án mà công ty theo đuổi trước đây cũng không đạt kỳ vọng như mong muốn: các dự án rác bị kéo dài do vướng chính sách chưa thu được lợi nhuận, các dự án y tế công cũng ở tình trạng tương tự. Do đó công ty mạnh dạn thoái vốn khỏi các dự án đó, nhượng lại vốn cho đối tác để rút lui khỏi các dự án không phải là thế mạnh của mình, Công ty đã xác định chiến lược phát triển mạnh mẽ mô hình phòng khám và trung tâm truyền dịch trong thời gian tới. Chiến lược kinh doanh này đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Đến thời điểm hiện tại, Công ty tiếp tục tiến hành các thủ tục cần thiết để đưa chuỗi các Công ty phòng khám trên khắp 34 tỉnh thành trên cả nước đi vào hoạt động, với một kỳ vọng phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

Nghị quyết của HĐQT số 0601/2025/NQ-HĐQT ngày 06/01/2025 và Nghị quyết HĐQT số 1701/2025/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025 về việc chuyển nhượng toàn bộ 204.227.000.000 VND vốn đã góp tại Bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Thọ cho Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh dược và Trang Thiết bị Y Tế Việt Mỹ (gọi tắt là Công ty Việt Mỹ). Giá trị chuyển nhượng cho Công ty Việt Mỹ theo hợp đồng số 01/2025/HĐCN/SARA-VIETMY ngày 15/02/2025 là 204.227.000.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thu hồi toàn bộ số tiền trên và sử dụng cho mục đích mở các công ty phòng khám và các trung tâm xét nghiệm.

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không còn sự kiện nào khác xảy ra cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban lãnh đạo của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Kazuya Kirino	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tâm	Thành viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trịnh Thị Duyên	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Kim Ngân	Thành viên
Bà Thái Thị Thùy Dung	Thành viên

Ban lãnh đạo

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Họ và tên	Bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Minh Thư	Bổ nhiệm ngày 20/05/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Miễn nhiệm ngày 20/05/2025
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Miễn nhiệm ngày 11/02/2025

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Xác nhận của Ban lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Do Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 và 2024 có ý kiến kiểm toán ngoại trừ nên Cổ phiếu của Công ty bị đưa vào diện bị kiểm soát theo Quyết định số 302/QĐ-SGDHN ngày 03 tháng 04 năm 2025 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty cam kết sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về công bố thông tin theo đúng thời hạn quy định và đưa ra các giải pháp để khắc phục tình trạng trên.

Ngoài vấn đề nêu trên, ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban lãnh đạo,

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Tâm

Số : 1507.01.02/2025/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo**
Công ty Cổ phần Sara Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025 từ trang 08 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Sara Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**73.048.001.620**	**91.857.714.028**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**3.619.650.402**	**9.728.935.114**
1. Tiền	111		3.619.650.402	9.728.935.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40.131.125.717**	**63.867.575.669**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	38.700.292.840	57.176.561.907
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.860.216.075	10.920.887.764
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2.543.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	288.490.804	31.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.260.874.002)	(4.260.874.002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**26.882.622.407**	**17.372.015.396**
1. Hàng tồn kho	141		26.882.622.407	18.912.015.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.540.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.414.603.094**	**889.187.849**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	165.008.521	38.708.145
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.249.594.573	850.479.704
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**695.277.785.864**	**646.612.570.739**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**120.000.000**	**175.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	120.000.000	175.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**5.803.502.996**	**6.906.462.116**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4.839.968.062	5.750.427.178
Nguyên giá	*222*		*10.046.903.390*	*10.046.903.390*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.206.935.328)*	*(4.296.476.212)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	963.534.934	1.156.034.938
Nguyên giá	*228*		*1.540.000.000*	*1.540.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(576.465.066)*	*(383.965.062)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.11**	**28.547.456.296**	**20.192.026.448**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.547.456.296	20.192.026.448
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**659.644.857.885**	**618.155.149.180**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	635.958.891.156	390.113.178.538
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	23.880.000.000	228.231.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(194.033.271)	(189.029.358)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.161.968.687**	**1.183.932.995**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.161.968.687	1.183.932.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**768.325.787.484**	**738.470.284.767**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**107.237.084.154**	**74.389.025.958**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**105.123.661.536**	**72.094.049.769**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	18.944.074.195	25.994.106.206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	16.759.595.281	1.380.750.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.497.348.429	2.391.215.061
4. Phải trả người lao động	314		1.140.981.729	2.381.754.386
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	634.471.056	180.542.466
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.177.709.118	1.033.321.440
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	64.914.507.141	38.677.385.623
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.974.587	54.974.587
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.113.422.618**	**2.294.976.189**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	2.113.422.618	2.294.976.189
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**661.088.703.330**	**664.081.258.809**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**661.088.703.330**	**664.081.258.809**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		431.999.740.000	431.999.740.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*431.999.740.000*	*431.999.740.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.750.000)	(193.750.000)
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.863.107.311	2.863.107.311
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221.090.858.860	224.001.476.474
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*224.001.476.474*	*194.692.554.020*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*(2.910.617.614)*	*29.308.922.454*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.328.747.159	5.410.685.024
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**768.325.787.484**	**738.470.284.767**

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**64.096.665.602**	**40.940.267.669**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**-**	**9.482.250**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**64.096.665.602**	**40.930.785.419**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**57.675.815.170**	**36.959.711.948**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.420.850.432**	**3.971.073.471**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**129.138.277**	**521.660.294**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**2.828.745.622**	**657.089.275**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.729.715.545	657.089.275
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**(2.426.157.382)**	**(684.280)**
9. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**500.116.779**	**(1.646.740.066)**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**3.362.601.906**	**2.407.948.991**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(2.567.632.980)**	**3.073.751.285**
12. Thu nhập khác	**31**	**VI.8**	**2.842.878**	**203.857.947**
13. Chi phí khác	**32**	**VI.9**	**11.751.922**	**33.865.927**
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(8.909.044)**	**169.992.020**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(2.576.542.024)**	**3.243.743.305**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**VI.10**	**327.013.455**	**647.769.385**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(2.903.555.479)**	**2.595.973.920**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**(2.910.617.614)**	**2.532.677.255**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**7.062.135**	**63.296.665**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**(67)**	**60**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.11**	**(67)**	**60**

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(2.576.542.024)***	***3.243.743.305***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.102.959.120	842.058.248
- Các khoản dự phòng	03		(1.534.996.087)	(2.116.800.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		94.026.163	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(129.138.277)	(90.399.151)
- Chi phí lãi vay	06		2.729.715.545	657.089.275
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(313.975.560)***	***2.535.691.677***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.093.339.117	(54.975.540.466)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.970.607.011)	7.188.513.930
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.236.241.996)	22.586.002.133
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(104.336.068)	84.840.751
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.287.886.955)	(634.912.027)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(929.865.690)	(17.618.659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***18.250.425.837***	***(23.233.022.661)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.080.546.775)	(4.125.016.812)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.543.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	40.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(248.271.870.000)	(53.999.315.720)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		204.351.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		129.138.277	357.262.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(50.415.278.498)***	***(17.767.070.367)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		108.404.002.160	51.396.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(82.348.434.211)	(10.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***26.055.567.949***	***41.396.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(6.109.284.712)**	**395.906.972**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**9.728.935.114**	**7.697.651.659**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**3.619.650.402**	**8.093.558.631**

Lập, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại dịch vụ.

3. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101476469, được cấp lại mã số doanh nghiệp từ ĐKKD số 0103004132 ngày 12 tháng 4 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 23 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 23 được cấp ngày 13 tháng 08 năm 2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 23: 431.999.740.000 đồng.
Vốn thực góp tại ngày 30/06/2025: 431.999.740.000 đồng

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	: Phòng 1406, tòa nhà Vinaconex Diamond, số 459C Bạch Mai, phường Bạch Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại	: 024 32007901
Fax	: 04 2818180
Email	: contact@sara.vn
Mã số thuế	: 0 1 0 1 4 7 6 4 6 9

4. Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
  + Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
  + Mua bán vật tư tiêu hao, phim ảnh, hóa chất y tế;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
  Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC giữa niên độ
Số liệu BCTC hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

6. Nhân viên.
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 36 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 36 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các Công ty con:

	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Công nghệ cao Hạ Long Osaka	Lô A15, Cụm công nghiệp Nam Sơn, Xã Ba Chẽ, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	99%	99%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
Công ty Cổ phần Liên kết Sản xuất Việt Nam Nhật Bản	Khu Công Nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	98,22%	98,22%	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
Công ty Cổ phần Sản xuất Phần mềm Y tế Việt	35 BT5 Khu Đô thị Pháp Vân, Phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	98%	98%	Lập trình máy tính, sản xuất phần mềm
Công ty Cổ phần Phòng khám Tân Triều	Tầng 1,2 số 1 Phúc Thịnh, Cầu Bươu, Phường Kiến Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Hậu Giang	Số 16, đường số 14, Khu vực 4, Phường Vị Thanh, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Công ty Cổ phần Phòng khám Healthcare Sóc Trăng	Tầng trệt số 438 đường Lê Duẩn, khóm 4, Phường Phú Lợi, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	98%	98%	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa

Tất cả các Công ty con đều Hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:
(Xem thuyết minh V.12)
Các công ty liên kết được thành lập để hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực phòng khám.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sara Việt Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa

vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là hàng hóa được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty là chi phí công cụ dụng cụ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Doanh nghiệp bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c) Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

d) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

14. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định

theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.046.125.815	642.709.240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.573.524.587	9.086.225.874
Cộng	**3.619.650.402**	**9.728.935.114**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***7.950.000.000***	-	***40.940.973.500***	-
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	-	-	4.500.324.500	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Phòng	-	-	6.885.324.500	-
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Ninh Bình	-	-	6.285.324.500	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	-	-	2.375.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	-	-	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An	-	-	1.785.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Ninh	-	-	1.785.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab An Giang	-	-	1.785.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa	-	-	1.785.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	-	-	1.785.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tuyên Quang	-	-	4.585.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	-	-	1.785.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp	-	-	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phòng khám Nghệ An	1.575.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bến Tre	1.263.800.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	3.931.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Phước	1.180.000.000	-	-	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các khách hàng khác	***30.750.292.840***	-	***16.235.588.407***	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật cao Cần Thơ	-	-	5.353.000.000	-
Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ Cao	4.987.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinam	14.479.500.000	-	-	-
JWB Co .,ltd	-	-	1.407.936.696	-
Kyoto F&B Co .,ltd	8.521.748.003	(4.260.874.002)	8.521.748.003	(4.260.874.002)
Các đối tượng khác	2.761.544.837	-	952.903.708	-
Cộng	**38.700.292.840**	**(4.260.874.002)**	**57.176.561.907**	**(4.260.874.002)**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	1.793.572.602	-	2.449.207.718	-
Công ty TNHH Hưng Thinh LS	224.162.000	-	224.162.000	-
Công ty TNHH Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Môi trường Thăng Long	529.500.000	-	529.500.000	-
JWB CO.,LTD	-	-	7.487.886.000	-
Các đối tượng khác	312.981.473	-	230.132.046	-
Cộng	**2.860.216.075**	**-**	**10.920.887.764**	**-**

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan (*)	***2.543.000.000***	-
CÔng ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kontum	1.119.000.000	-
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	124.000.000	-
CÔng ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Lạng Sơn	1.300.000.000	-
Cộng	**2.543.000.000**	**-**

(*) Là khoản cho các Công ty liên kết vay vốn với thời gian dưới 12 tháng, lãi suất 3,5%/năm.

5. Các khoản phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	***128.572.644***		-	
Phải thu lãi cho vay	128.572.644	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***159.918.160***		***31.000.000***	
Tạm ứng	73.918.160	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	86.000.000	-	31.000.000	
Cộng	**288.490.804**	**-**	**31.000.000**	**-**

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc, kí cược, kĩ quỹ	120.000.000	-	175.000.000	-
Cộng	**120.000.000**	**-**	**175.000.000**	**-**

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
KYOTO F&B Co., LTD	8.521.748.003	(4.260.874.002)	8.521.748.003	(4.260.874.002)
Cộng	**8.521.748.003**	**(4.260.874.002)**	**8.521.748.003**	**(4.260.874.002)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	138.384.790	-	71.604.580	-
Thành phẩm	2.371.803.443	-	1.021.177.019	-
Hàng hóa	24.372.434.174	-	17.819.233.797	(1.540.000.000)
Cộng	**26.882.622.407**	**-**	**18.912.015.396**	**(1.540.000.000)**

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	117.865.270	14.436.739
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	47.143.251	24.271.406
Cộng	**165.008.521**	**38.708.145**

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	6.818.175	14.723.859
Chi phí thuê mặt bằng	1.155.150.512	1.169.209.136
Cộng	**1.161.968.687**	**1.183.932.995**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.297.158.287	2.749.745.103	10.046.903.390
Số cuối kỳ	**7.297.158.287**	**2.749.745.103**	**10.046.903.390**
Trong đó:			
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	4.155.897.124	140.579.088	4.296.476.212
Khấu hao trong kỳ	644.375.784	266.083.332	910.459.116
Số cuối kỳ	**4.800.272.908**	**406.662.420**	**5.206.935.328**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3.141.261.163	2.609.166.015	5.750.427.178
Số cuối kỳ	**2.496.885.379**	**2.343.082.683**	**4.839.968.062**

Tài sản cố định hữu hình là 02 xe ô tô VINFAST VF9 PLUS có nguyên giá và Giá trị còn lại là 2.749.745.103 VND và 2.343.082.683 VND đang được thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - PGD Long Biên và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng.

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.540.000.000	(383.965.062)	1.156.034.938
Khấu hao trong kỳ	-	(192.500.004)	(192.500.004)
Số cuối kỳ	**1.540.000.000**	**(576.465.066)**	**963.534.934**

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Chuyển vào hàng tồn kho để bán	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	**20.192.026.448**	**10.988.433.181**	**(2.633.003.333)**	**28.547.456.296**
Dự án lò đốt rác	515.714.630	-	-	515.714.630
Chi phí mua sắm trang thiết bị, phần mềm tại phòng khám của các công ty con	19.365.220.000	-	(2.633.003.333)	16.732.216.667
Dự án công trình nhà xưởng tại KCN Nam Sơn	311.091.818	-	-	311.091.818
Văn phòng tại Vinaconex Chợ Mơ	-	10.988.433.181	-	10.988.433.181
Cộng	**20.192.026.448**	**10.988.433.181**	**(2.633.003.333)**	**28.547.456.296**

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Là các khoản đầu tư vào chuỗi các Công ty liên kết để thực hiện thành lập các phòng khám và các trung tâm xét nghiệm trên khắp cả nước. Chi tiết các khoản đầu tư như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***639.571.870.000***		***635.958.891.156***	***391.300.000.000***		***390.113.178.538***
Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân (*)	9.000.000.000	30%	9.079.559.329	9.000.000.000	30%	8.982.919.210
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	9.000.000.000	30%	8.926.609.701	9.000.000.000	30%	8.972.465.700
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp	9.000.000.000	30%	8.985.169.255	9.000.000.000	30%	8.975.037.325
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	9.000.000.000	30%	8.955.002.100	9.000.000.000	30%	8.979.852.779
Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long	9.000.000.000	32%	8.964.955.473	8.500.000.000	40%	8.479.058.458
Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang (*)	9.000.000.000	34%	8.939.008.999	3.000.000.000	21%	2.987.704.997
Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương	9.000.000.000	39%	8.952.843.375	8.170.000.000	37%	8.155.670.190
Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình (*)	9.000.000.000	39%	8.951.739.418	8.180.000.000	37%	8.163.556.437
Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu	9.000.000.000	37%	8.935.741.948	5.000.000.000	32%	4.981.003.843
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab quận 5 (*)	9.000.000.000	30%	8.923.773.111	9.000.000.000	30%	8.976.999.567
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kon Tum (*)	9.000.000.000	30%	8.983.112.469	9.000.000.000	30%	8.994.177.121
Công ty Cổ phần Famicare Ninh Bình (*)	4.500.000.000	45%	4.423.235.493	4.500.000.000	45%	4.466.503.284
Công ty Cổ phần Famicare Bắc Ninh (*)	4.500.000.000	45%	4.467.548.804	4.500.000.000	45%	4.486.060.921
Công ty Cổ phần Famicare Hòa Bình (*)	4.200.000.000	42%	4.205.907.633	4.200.000.000	42%	4.180.442.854
Công ty Cổ phần Famicare Sóc Trăng (*)	4.200.000.000	42%	4.186.439.507	4.200.000.000	42%	4.196.070.400
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bạc Liêu (*)	9.000.000.000	30%	8.936.159.173	9.000.000.000	30%	8.971.072.780
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Bình	9.000.000.000	30%	8.945.064.339	9.000.000.000	30%	8.985.032.957
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Lạng Sơn (*)	7.800.000.000	64%	7.776.320.050	-	-	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Sơn La (*)	10.500.000.000	54%	10.473.190.989	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Nam (*)	9.300.000.000	61%	9.257.683.824	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Điện Biên (*)	12.790.000.000	47%	12.757.515.739	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Nam Định (*)	12.956.500.000	100%	12.922.167.223	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Giang (*)	13.800.000.000	48%	13.758.827.241	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thái Bình (*)	14.643.500.000	84%	14.536.682.058	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đăk Nông (*)	9.300.000.000	38%	9.281.420.784	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cao Bằng (*)	7.800.000.000	39%	7.791.490.046	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang (*)	7.800.000.000	41%	7.794.896.560	-	-	-
Công ty Cổ phần Famicare Sơn La (*)	4.600.000.000	64%	4.572.831.719	-	-	-
Công ty Cổ phần Famicare Bình Định (*)	4.200.000.000	42%	4.164.193.443	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Kan (*)	13.800.000.000	100%	13.749.725.783	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Ninh Thuận (*)	7.800.000.000	100%	7.749.525.651	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Khánh Hòa (*)	13.800.000.000	100%	13.756.666.993	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cà Mau (*)	10.600.000.000	43%	10.584.497.908	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vũng Tàu (*)	3.418.000.000	19%	3.354.606.870	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Phú Yên (*)	10.400.000.000	100%	10.378.533.075	-	-	-

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Famicare Vũng Tàu (*)	4.600.000.000	100%	4.534.447.002	-	-	-
Công ty Cổ phần Famicare Thái Bình (*)	4.600.000.000	100%	4.551.537.364	-	-	-
Công ty Cổ phần Famicare Hà Giang (*)	4.600.000.000	100%	4.522.213.668	-	-	-
Công ty Cổ phần Famicare Nam Định (*)	4.600.000.000	48%	4.592.086.550	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tây Ninh (*)	9.000.000.000	29%	8.968.632.546	9.000.000.000	100%	8.971.759.875
Công ty Cổ phần Famicare Nghệ An (*)	4.500.000.000	44%	4.470.885.693	4.500.000.000	45%	4.487.138.584
Công ty Cổ phần Famicare Hà Tĩnh (*)	4.500.000.000	44%	4.454.628.268	4.500.000.000	45%	4.478.994.381
Công ty Cổ phần Famicare Quảng Ngãi (*)	4.200.000.000	41%	4.183.090.892	4.200.000.000	42%	4.195.905.823
Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Phúc (*)	4.100.000.000	40%	4.086.173.124	4.100.000.000	41%	4.096.509.581
Công ty Cổ phần Famicare Đồng Tháp (*)	4.100.000.000	40%	4.085.373.821	4.100.000.000	41%	4.096.969.830
Công ty Cổ phần Famicare Tiền Giang (*)	4.100.000.000	40%	4.081.381.663	1.760.000.000	30%	1.740.751.057
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Yên (*)	7.858.000.000	32%	7.817.639.833	-	-	-
Công ty Cổ phần Famicare Đắc Lắc (*)	3.380.000.000	98%	3.307.082.952	-	-	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tuyên Quang	9.000.000.000	29%	8.950.000.062	9.000.000.000	30%	8.981.682.748
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	9.000.000.000	29%	8.958.988.480	9.000.000.000	30%	8.982.227.292
Công ty Cổ phần Famicare An Giang (*)	4.100.000.000	40%	4.079.033.143	2.500.000.000	30%	2.497.117.132
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	9.000.000.000	30%	8.922.588.591	9.000.000.000	30%	8.976.321.825
Công ty Cổ phần Famicare Đà Nẵng	4.500.000.000	45%	4.414.412.371	4.500.000.000	45%	4.466.161.771
Công ty Cổ phần Famicare Hải Phòng (*)	4.500.000.000	45%	4.455.505.484	4.500.000.000	45%	4.479.791.835
Công ty Cổ phần Famicare Hưng Yên (*)	3.000.000.000	17%	2.981.863.418	3.000.000.000	18%	2.990.228.390
Công ty Cổ phần Famicare Quận 5 (*)	3.160.600.000	39%	3.127.215.484	2.100.000.000	30%	2.093.200.002
Công ty Cổ phần Famicare Tuyên Quang	3.500.000.000	15%	3.486.334.220	3.000.000.000	18%	2.992.763.396
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Bình Dương (*)	13.500.000.000	33%	13.443.297.642	13.500.000.000	100%	13.464.553.474
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Bắc Ninh	9.000.000.000	30%	8.969.265.819	9.000.000.000	30%	8.987.907.884

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hải Dương	9.000.000.000	30%	8.950.130.898	9.000.000.000	30%	8.973.121.100
Công ty cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Hải Phòng	9.000.000.000	30%	8.782.671.913	9.000.000.000	30%	8.987.618.006
Công ty cổ phần Famicare Thủ Dầu Một (*)	4.100.000.000	45%	4.078.744.697	-	-	-
Đầu tư vào Công ty CP Famicare Tây Ninh (*)	3.526.300.000	41%	3.497.813.765	-	-	-
Công ty CP TTXN Golab Quảng Trị (*)	8.848.270.000	39%	8.822.562.891	-	-	-
Công ty Cổ phần Famicare Hữu Nghị (*)	4.100.000.000	45%	4.079.614.615	4.100.000.000	46%	4.096.497.392
Công ty Cổ phần Famicare Long An (*)	1.140.000.000	13%	1.136.200.349	1.140.000.000	13%	1.139.148.789
Công ty Cổ phần Famicare Trà Vinh (*)	4.100.000.000	40%	4.076.219.776	4.100.000.000	41%	4.096.028.560
Công ty Cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Lắk (*)	9.600.000.000	39%	9.574.512.006	6.600.000.000	31%	6.597.394.888
Công ty Cổ phần Famicare 3/2 (*)	4.200.000.000	41%	4.198.973.528	4.200.000.000	42%	4.175.574.429
Công ty Cổ phần Famicare Gò Vấp (*)	4.200.000.000	41%	4.164.752.349	4.200.000.000	42%	4.185.734.603
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab An Giang	9.000.000.000	29%	8.937.029.706	9.000.000.000	30%	8.967.250.716
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Định	9.800.700.000	40%	9.749.585.898	6.300.000.000	30%	6.283.116.580
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa	9.000.000.000	29%	8.961.076.852	9.000.000.000	30%	8.966.001.428
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đà Nẵng	13.500.000.000	44%	13.374.093.651	13.500.000.000	45%	13.455.589.223
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đồng Tháp	9.000.000.000	29%	8.973.793.976	9.000.000.000	30%	8.984.030.479
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kiên Giang	9.000.000.000	29%	8.963.720.195	9.000.000.000	30%	8.981.864.047
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Ngãi (*)	13.800.000.000	45%	13.771.836.467	13.800.000.000	34%	13.796.833.688
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tiền Giang	9.000.000.000	29%	8.968.250.857	9.000.000.000	30%	8.980.751.057

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Tỷ lệ vốn thực góp	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Trà Vinh	9.000.000.000	29%	8.960.117.872	9.000.000.000	30%	8.973.363.697
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Long (*)	9.000.000.000	29%	8.966.649.528	9.000.000.000	30%	8.984.196.679
Công ty CP Trung tâm xét nghiệm Golab Thủ Đức (Quận 12) (*)	9.900.000.000	32%	9.650.445.671	9.900.000.000	33%	9.672.623.221
Công ty Cổ phần Famicare Đồng Nai	3.000.000.000	29%	2.949.059.130	3.000.000.000	30%	2.984.281.774
Công ty Cổ phần Famicare Gia Lai (*)	4.250.000.000	42%	4.231.669.461	3.950.000.000	40%	3.945.797.694
Công ty Cổ phần Famicare Kon Tum (*)	4.100.000.000	45%	4.079.649.785	3.000.000.000	38%	2.994.284.383
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An (*)	9.000.000.000	29%	8.957.721.828	9.000.000.000	30%	8.978.462.404
Công ty cổ phần Famicare Quảng Trị (*)	1.300.000.000	98%	1.235.669.319	-	-	-
Cộng	**639.571.870.000**		**635.958.891.156**	**391.300.000.000**		**390.113.178.538**

(*) Các công ty được thành lập nhưng chưa hình thành hoặc hình thành nhưng không đáng kể tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

13. Đầu tư vào Công ty khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***23.880.000.000***	***(194.033.271)***	***228.231.000.000***	***(189.029.358)***
Trung tâm sản nhi Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ	-		204.227.000.000	-
Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Hữu Nghị	4.640.000.000	(43.855.121)	4.764.000.000	(37.816.113)
Công ty Cổ phần Phòng Khám Medicare Ninh Bình	4.640.000.000	(40.641.781)	4.640.000.000	(20.897.885)
Công ty Cổ phần Phòng Khám Ba Đình (*)	4.700.000.000	(50.269.196)	4.700.000.000	(102.977.015)
Công ty Cổ phần Phòng Khám Nghệ An	4.800.000.000	(31.871.000)	4.800.000.000	(16.401.460)
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gia Lai	5.100.000.000	(27.396.174)	5.100.000.000	(10.936.886)
Cộng	**23.880.000.000**	**(194.033.271)**	**228.231.000.000**	**(189.029.358)**

(*)Công ty được thành lập nhưng chưa hình thành hoặc hình thành nhưng không đáng kể tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***18.944.074.195***	***25.994.106.206***
Công ty TNHH Thiết bị và Dụng cụ Y khoa 3P	1.268.700.000	1.268.700.000
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Cần Thơ	181.900.000	2.887.500.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Bệnh Viện Việt Mỹ	-	626.000.000
Công ty Cổ phần phòng khám Medicare Ngã Bảy	-	1.276.000.000
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	969.173.958	13.346.073.958
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao Y tế và môi trường Hạ Long TOKYO	-	3.465.000.000
JWB CO.,LTD	2.894.578.790	545.601.488
Công ty Cổ phần Phòng khám Hòa Bình	3.927.000.000	1.386.000.000
Phải trả tiền mua căn hộ	8.006.729.725	-
Các đối tượng khác	1.695.991.722	1.193.230.760
Cộng	**18.944.074.195**	**25.994.106.206**

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***13.370.000.000***	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Ninh	1.785.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	1.785.000.000	-
Trả trước của các khách hàng khác	***3.389.595.281***	***1.380.750.000***
Công ty Cổ phần Vinam	-	1.380.750.000
Công ty Cổ phần Phòng khám Ba Đình	1.575.000.000	-
Các khách hàng khác	1.814.595.281	-
Cộng	**16.759.595.281**	**1.380.750.000**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	380.591.235	642.685.466	(943.369.284)	79.907.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.979.930.085	327.013.455	(929.865.690)	1.377.077.850
Thuế thu nhập cá nhân	30.693.741	35.770.859	(26.101.438)	40.363.162
Các loại thuế khác	-	12.317.249	(12.317.249)	-
Cộng	**2.391.215.061**	**1.017.787.029**	**(1.911.653.661)**	**1.497.348.429**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	5%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ xét nghiệm, chiếu, chụp liên kết với các bệnh viện	Không chịu thuế
- Các hoạt động khác	8%, 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	622.371.056	180.542.466
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	12.100.000	-
Cộng	**634.471.056**	**180.542.466**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	9.608.573	9.608.573
Bảo hiểm xã hội	45.877.399	-
Bảo hiểm y tế	6.451.650	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.867.400	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	787.198.701
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.112.904.096	236.514.166
Cộng	**1.177.709.118**	**1.033.321.440**

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	**25.559.000.000**	**25.559.000.000**	**23.377.878.480**	**23.377.878.480**
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM – Chi nhánh Hoàn Kiếm (1)	18.059.000.000	18.059.000.000	15.889.992.480	15.889.992.480
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (2)	7.500.000.000	7.500.000.000	7.487.886.000	7.487.886.000
Vay ngắn hạn các cá nhân và tổ chức khác	**38.992.400.000**	**38.992.400.000**	**14.936.400.000**	**14.936.400.000**
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Áp dụng Công nghệ mới Sông Hậu (3)	20.651.000.000	20.651.000.000	-	-
Công ty Cổ phần phòng khám Hòa Bình (4)	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000
Bà Nguyễn Phương Hạnh	-	-	100.000.000	100.000.000
Bà Phạm Thị Oanh (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-
Bà Bùi Thị Phương Thảo (6)	1.451.400.000	1.451.400.000	1.336.400.000	1.336.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	**363.107.141**	**363.107.141**	**363.107.143**	**363.107.143**
Cộng	**64.914.507.141**	**64.914.507.141**	**38.677.385.623**	**38.677.385.623**

(1) Là Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển thành phố HCM – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 32376/24MB/HDTD ngày 11 tháng 12 năm 2024. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động để nhập máy móc thiết bị y tế. Khoản vay được đảm bảo bởi 08 căn hộ chung cư tại Tòa nhà VP3 Khu đất dịch vụ tổng hợp và Nhà ở Hồ Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, thuộc sở hữu của ông Lê Văn Hướng và bà Nguyễn Phương Hạnh theo Hợp đồng thế chấp số 32376/24MB/HĐBĐ ngày 11/12/2024. Giá trị của tài sản thế chấp là 24.450.000.000 VND.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định theo Hợp đồng tín dụng số 254438.24.105.34256749.TD ngày 25/10/2024. Hạn mức của Hợp đồng là 18.000.000.000 VND, thời hạn 36 tháng. Khế ước nhận nợ từng lần với thời hạn 06 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bởi toàn bộ hàng hóa và quyền đòi nợ,.. theo Hợp đồng thế chấp số 254442.24.105.34256749.BD ngày 25/10/2024.

(3) Là khoản vay Công ty Cổ phần Nghiên cứu Áp dụng Công nghệ mới Sông Hậu theo Hợp đồng hỗ trợ vốn số 1106/2025/HĐHTV/SH-SARAVN ngày 10/06/2025. Thời gian vay 12 tháng, lãi suất 3,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Là khoản vay Công ty Cổ phần Phòng khám Hòa Bình theo Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 19/09/2024. Số tiền cho vay là 13.500.000.000 VND, thời hạn 05 tháng, lãi suất 3,5%/năm. Phụ lục gia hạn thời hạn vay đến 30/09/2025. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Là khoản vay bà Phạm Thị Oanh theo các Hợp đồng mượn tiền ngày 20/01/2025, thời hạn 09 đến 12 tháng, lãi suất 3,5%/năm đến 5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(6) Là khoản vay bà Nguyễn Thị Phương Thảo theo các Hợp đồng mượn tiền, thời hạn 09 tháng, lãi suất 3,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn Ngân hàng	23.377.878.480	54.738.002.160	-	(52.556.880.640)	25.559.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân và tổ chức khác	14.936.400.000	53.666.000.000	-	(29.610.000.000)	38.992.400.000
Vay dài hạn đến hạn trả	363.107.143	-	181.553.569	(181.553.571)	363.107.141
Cộng	**38.677.385.623**	**108.404.002.160**	**181.553.569**	**(82.348.434.211)**	**64.914.507.141**

b) Dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	**2.113.422.618**	**2.113.422.618**	**2.294.976.189**	**2.294.976.189**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hoàn Kiếm - PGD Long Biên	1.076.083.332	1.076.083.332	1.163.333.332	1.163.333.332
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1.037.339.286	1.037.339.286	1.131.642.857	1.131.642.857
Cộng	**2.113.422.618**	**2.113.422.618**	**2.294.976.189**	**2.294.976.189**

(1) Là khoản vay ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm - PGD Long Biên theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/LB/HDTD/2024/793400008002 ngày 25 tháng 06 năm 2024. Mục đích của khoản vay là để thanh toán chi phí mua xe VINFAST VF9 PLUS màu Đen. Số tiền cho vay là 1.396.000.000 VNĐ, thời hạn 96 tháng, lãi suất 7,1% trong 06 tháng đầu, 8,8% trong 30 tháng tiếp theo, sau đó sẽ được điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bởi xe ô tô con VINFAST VF9 PLUS màu đen biển kiểm soát 30L - 091.24 .

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp ô tô số 301224-28161-AUTO-1/HĐ ngày 30/12/2024. Số tiền cho vay là 1.320.250.000 VND, thời hạn 84 tháng. Mục đích của khoản vay là thanh toán chi phí mua xe VINFAST VF9 PLUS màu Trắng. Khoản vay được đảm bảo bởi xe ô tô con VINFAST VF9 PLUS màu trắng biển kiểm soát 30L - 949.14.

Chi tiết phát sinh về khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn Ngân hàng	2.294.976.189	-	(181.553.571)	-	2.113.422.618
Cộng	**2.294.976.189**	**-**	**(181.553.571)**	**-**	**2.113.422.618**

20. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	431.999.740.000	(193.750.000)	2.863.107.311	194.024.695.283	5.631.877.234	634.325.669.828
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	29.308.922.454	178.059.679	29.486.982.133
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.453.060)	(50.453.060)
Tăng/giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	667.858.737	(348.798.830)	319.059.907
Số dư cuối năm trước	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**224.001.476.474**	**5.410.685.024**	**664.081.258.809**
Số dư đầu năm nay	431.999.740.000	(193.750.000)	2.863.107.311	224.001.476.474	5.410.685.024	664.081.258.809
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(2.910.617.614)	7.062.135	(2.903.555.479)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(89.000.000)	(89.000.000)
Số dư cuối kỳ	**431.999.740.000**	**(193.750.000)**	**2.863.107.311**	**221.090.858.860**	**5.328.747.159**	**661.088.703.330**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ	Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty Cổ phần Kingphar Việt Nam	55.831.000.000	12,92%	-	-
Ông Lê Nam Hùng	26.272.000.000	6,08%	-	-
Ông Hoàng Quách Việt	38.000.000.000	8,80%	-	-
Ông Trần Nghĩa Vinh	21.976.000.000	5,09%	-	-
Các cổ đông khác	289.920.740.000	67,11%	431.999.740.000	100%
Cộng	**431.999.740.000**	**100%**	**431.999.740.000**	**100,00%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.199.974	43.199.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.199.974	43.199.974
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.199.974*	*43.199.974*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.199.974	43.199.974
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.199.974*	*43.199.974*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	950.000.000	950.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Phước Thủy	*500.000.000*	*500.000.000*
Công ty Cổ phần tư vấn kiến trúc đô thị UAC	*450.000.000*	*450.000.000*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	64.096.665.602	38.324.213.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.616.054.490
Cộng	**64.096.665.602**	**40.940.267.669**

Doanh thu bán hàng cho bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phòng khám Nghệ An	1.725.000.000	
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bến Tre	6.720.000.000	
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	4.680.000.000	
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Phước	2.000.000.000	

2. Các khoản giảm trừ Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	9.482.250
Cộng	**-**	**9.482.250**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.215.815.170	36.114.047.957
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	845.663.991
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.540.000.000)	-
Cộng	**57.675.815.170**	**36.959.711.948**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, cho vay	129.138.277	90.399.151
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	431.261.143
Cộng	**129.138.277**	**521.660.294**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	2.729.715.545	657.089.275
Dự phòng đầu tư vào Công ty khác	5.003.913	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	94.026.164	-
Cộng	**2.828.745.622**	**657.089.275**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	454.143.413	470.059.934
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	(2.116.800.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.973.366	-
Cộng	**500.116.779**	**(1.646.740.066)**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	1.295.354.025	1.304.712.553
Chi phí vật liệu , đồ dùng văn phòng	137.838.091	66.205.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.339.532	291.387.040
Thuế, phí và lệ phí	12.000.000	14.062.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.529.483	450.383.422
Các chi phí khác	454.337.651	281.198.169
Cộng	**3.362.601.906**	**2.407.948.991**

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Thu nhập khác	2.842.878	203.857.947
Cộng	**2.842.878**	**203.857.947**

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền phạt chậm nộp thuế	9.751.922	27.882.377
Các chi phí khác	2.000.000	5.983.550
Cộng	**11.751.922**	**33.865.927**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.576.542.024)	3.243.743.305
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.211.609.298	(4.896.380)
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.211.609.298	426.364.763
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	*9.751.922*	*27.882.377*
Chi phí lãi vay bị loại	*612.326.174*	*282.191.292*
Chi phí khác bị loại trừ	*2.000.000*	*116.291.094*
Lãi do đánh giá CLTG của kỳ trước	*431.261.143*	-
Lỗ các công ty con quyết toán riêng	*730.112.677*	-
Lỗ hợp nhất Công ty liên kết	*2.426.157.382*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(431.261.143)
Lãi đánh giá CLTG cuối kỳ	-	*(431.261.143)*
Thu nhập chịu thuế	1.635.067.274	3.238.846.925
Thu nhập miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	1.635.067.274	3.238.846.925
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**327.013.455**	***647.769.385***

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.903.555.479)	2.595.973.920
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.903.555.479)	2.595.973.920
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm/kỳ	43.199.974	43.199.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(67)**	**60**

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.633.027	183.977.254
Chi phí nhân công	2.184.016.997	2.919.272.487
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.102.959.120	842.058.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.075.281.479	1.538.638.526
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	(2.116.800.000)
Chi phí khác	527.454.486	364.435.976
Cộng	**5.213.345.109**	**3.731.582.491**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Doanh nghiệp bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban lãnh đạo, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Minh Tâm	192.000.000	192.000.000
Cộng	**192.000.000**	**192.000.000**

Trong kỳ, đơn vị không phát sinh giao dịch với bên liên quan.

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Doanh nghiệp và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Doanh nghiệp và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Doanh nghiệp gồm:

Và các công ty liên kết (thuyết minh V.12)	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Trong kỳ, Góp vốn vào các công ty liên kết sau:		
Công ty Cổ phần Famicare Pháp Vân	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Trùng tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	-	9.000.000.000
Công ty CP trung tâm xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	-	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Famicare Vĩnh Long	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Kiên Giang	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Hải Dương	830.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Quảng Bình	820.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Bạc Liêu	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Lạng Sơn	7.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Sơn La	10.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Nam	9.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Điện Biên	12.790.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Nam Định	12.956.500.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Giang	13.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Thái Bình	14.643.500.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Đăk Nông	9.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cao Bằng	7.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	7.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Sơn La	4.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Bình Định	4.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Kan	13.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Trụng tâm Xét nghiệm Golab Ninh Thuận	7.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Khánh Hòa	13.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Cà Mau	10.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vũng Tàu	3.418.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Phú Yên	10.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Vũng Tàu	4.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Thái Bình	4.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Hà Giang	4.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Nam Định	4.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Tiền Giang	2.340.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Yên	7.858.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Đắc Lắc	3.380.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare An Giang	1.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Quận 5	1.060.600.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Tuyên Quang	500.000.000	-
Công ty cổ phần Famicare Thủ Dầu Một	4.100.000.000	-
Đầu tư vào Công ty CP Famicare Tây Ninh	3.526.300.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Trị	8.848.270.000	-
Công ty Cổ phần trung tâm xét nghiệm Golab Đắk Lắk	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Định	3.500.700.000	-
Công ty Cổ phần Famicare Gia Lai	300.000.000	-

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Famicare Kon Tum	1.100.000.000	-
Công ty cổ phần Famicare Quảng Trị	1.300.000.000	-

Các giao dịch bán hàng trong kỳ như sau:

Các giao dịch bán hàng trong kỳ:	**Phải thu tiền bán hàng**	**Số tiền đã thu**
Công ty Cổ phần Phòng khám Nghệ An	1.811.250.000	236.250.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bến Tre	7.056.000.000	5.792.200.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Giang	4.914.000.000	982.800.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bình Phước	2.100.000.000	920.000.000
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Hữu Nghị	-	4.500.324.500
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hải Phòng	-	6.885.324.500
Công ty Cổ phần Phòng khám Medicare Ninh Bình	-	6.285.324.500
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	-	2.375.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Pháp Vân	-	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tân An	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Ninh	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab An Giang	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Biên Hòa	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Tuyên Quang	-	4.585.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Vĩnh Phúc	-	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Gò Vấp	-	2.800.000.000

Nhận ứng tiền trước của người mua trong kỳ:	**Kỳ này**
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hưng Yên	6.300.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Quảng Ngãi	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Bắc Ninh	1.785.000.000
Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Hà Tĩnh	1.785.000.000

Phải thu về cho vay_ Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kontum	1.119.000.000
Phải thu lãi cho vay_ Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm Golab Kontum	9.764.424

Công nợ với Bên liên quan được trình bày ở V.2;V.4; V.5; V.15.

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.619.650.402	9.728.935.114	3.619.650.402	9.728.935.114
Phải thu khách hàng	34.439.418.838	52.915.687.905	34.439.418.838	52.915.687.905
Các khoản cho vay	2.543.000.000	-	2.543.000.000	-
Các khoản phải thu khác	408.490.804	206.000.000	408.490.804	206.000.000
Cộng	**41.010.560.044**	**62.850.623.019**	**41.010.560.044**	**62.850.623.019**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	67.027.929.759	43.267.338.001	67.027.929.759	43.267.338.001
Phải trả người bán	18.944.074.195	40.972.361.812	18.944.074.195	40.972.361.812
Các khoản phải trả khác	2.953.161.903	3.595.618.292	2.953.161.903	3.595.618.292
Cộng	**88.925.165.857**	**87.835.318.105**	**88.925.165.857**	**87.835.318.105**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

3. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp của bên thứ ba cho đơn vị khác

Tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Phương Hạnh và ông Lê Văn Hướng là quyền sử dụng đất đang được công ty thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng. (Thuyết minh số V.19a).

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	64.914.507.141	2.113.422.618	-	67.027.929.759
Phải trả người bán	18.944.074.195	-	-	18.944.074.195
Các khoản phải trả khác	2.953.161.903	-	-	2.953.161.903
Cộng	**86.811.743.239**	**2.113.422.618**	**-**	**88.925.165.857**
Số đầu năm				
Vay và nợ	38.677.385.623	2.294.976.189	-	40.972.361.812
Phải trả người bán	25.994.106.206	-	-	25.994.106.206
Các khoản phải trả khác	3.595.618.292	-	-	3.595.618.292
Cộng	**68.267.110.121**	**2.294.976.189**	**-**	**70.562.086.310**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8. Sự kiện quan trọng phát sinh trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Sara Việt Nam đã có nhiều năm kinh doanh trong ngành trang thiết bị y tế. Đứng trước nhu cầu ngày càng tăng cao về dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế tại nhà, học hỏi từ mô hình trung tâm truyền dịch – được xây dựng và vận hành theo tiêu chuẩn an toàn quốc tế của Nhật Bản – chuyên cung cấp các dịch vụ truyền thuốc, vitamin, đạm, trị liệu và truyền nước nhằm nâng cao sức khỏe bệnh nhân, đang dần trở thành xu hướng phổ biến tại nhiều quốc gia như Nhật Bản, Mỹ, Thái Lan. Tuy nhiên, tại Việt Nam, mô hình này vẫn còn khá mới mẻ và chưa được triển khai rộng rãi. Đồng thời các dự án mà công ty theo đuổi trước đây cũng không đạt kỳ vọng như mong muốn: các dự án rác bị kéo dài do vướng chính sách chưa thu được lợi nhuận, các dự án y tế công cũng ở tình trạng tương tự. Do đó công ty mạnh dạn thoái vốn khỏi các dự án đó, nhượng lại vốn cho đối tác để rút lui khỏi các dự án không phải là thế mạnh của mình, Công ty đã xác định chiến lược phát triển mạnh mẽ mô hình phòng khám và trung tâm truyền dịch trong thời gian tới. Chiến lược kinh doanh này đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Đến thời điểm hiện tại, Công ty tiếp tục tiến hành các thủ tục cần thiết để đưa chuỗi các Công ty phòng khám trên khắp 34 tỉnh thành trên cả nước đi vào hoạt động, với một kỳ vọng phát triển mạnh mẽ trong tương lai.

Nghị quyết của HĐQT số 0601/2025/NQ-HĐQT ngày 06/01/2025 và Nghị quyết HĐQT số 1701/2025/NQ-HĐQT ngày 17/01/2025 về việc chuyển nhượng toàn bộ 204.227.000.000 VND vốn đã góp tại Bệnh viện Sản nhi tỉnh Phú Thọ cho Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh dược và Trang Thiết bị Y Tế Việt Mỹ (gọi tắt là Công ty Việt Mỹ). Giá trị chuyển nhượng cho Công ty Việt Mỹ theo hợp đồng số 01/2025/HĐCN/SARA-VIETMY ngày 15/02/2025 là 204.227.000.000 VND. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã thu hồi toàn bộ số tiền trên để sử dụng mở các công ty phòng khám và các trung tâm xét nghiệm.

9. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024; Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được soát xét, kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 28 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Thanh Hương	Phạm Thị Minh Thư	Nguyễn Minh Tâm